

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Kinh doanh nước sạch Hải Dương

Ngày 15/01/2024	<b>12,400 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>-0.8%</b>	<b>0%</b>	<b>1.4%</b>

**DT thuần**  
Q4/23

**143**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼2.00 | -1.4%  
YoY: ▲ 4.00 | 2.8%

**LN thuần**  
Q4/23

**15.2**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼7.70 | -33.6%  
YoY: ▼0.10 | -0.6%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**11.2**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼6.10 | -35.1%  
YoY: ▼2.20 | -16.2%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**13.9%**

YoY: +/- ▼ 1.7%

**ROE**  
2023

**10.2%**

YoY: +/- ▼ 2.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,366 - 13,074
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	395
Số lượng CPLH (CP)	31,882,470
KLGD BQ 20 phiên (CP)	270
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.31
EPS	1,398
P/E	8.9

**DT thuần**  
2023

**543**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 20.0 | 3.8%

**LN thuần**  
2023

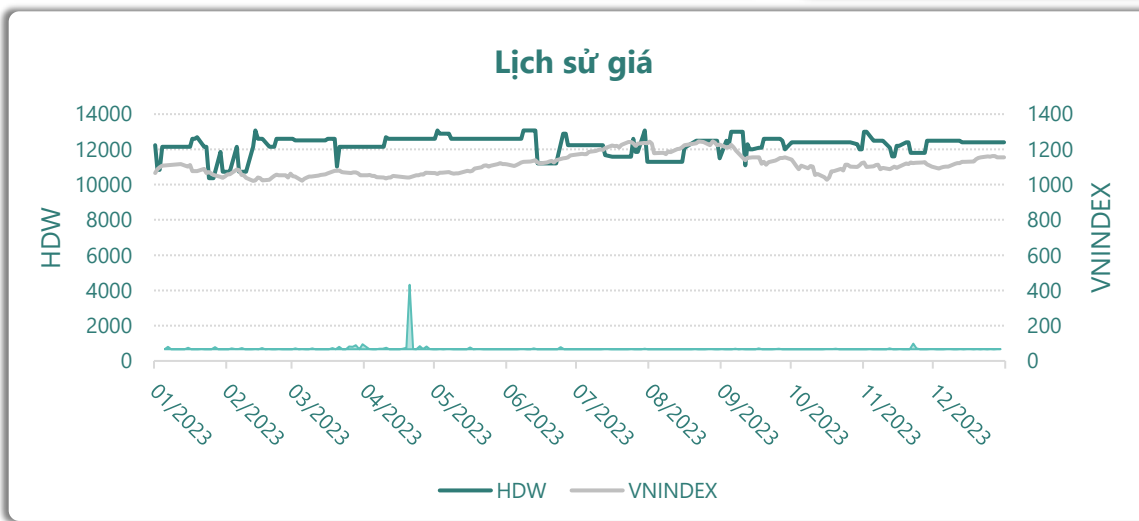
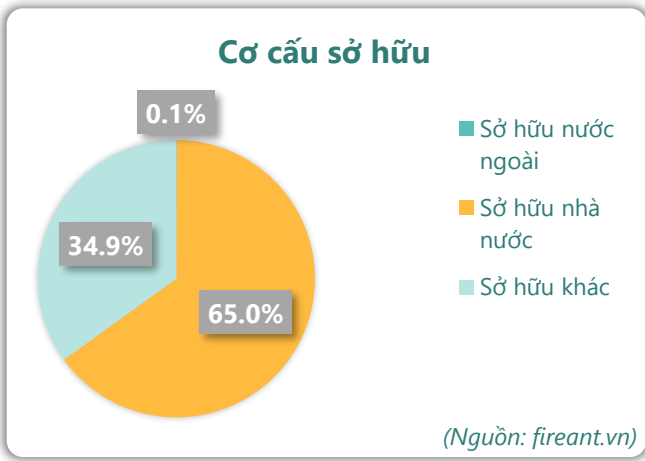
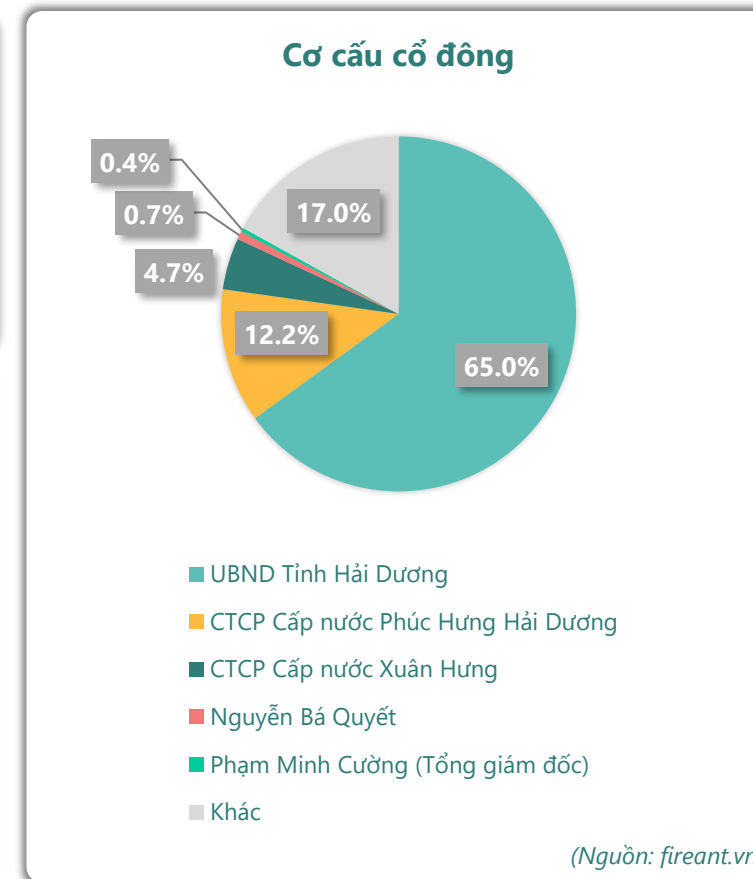
**58.5**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼6.60 | -10.1%

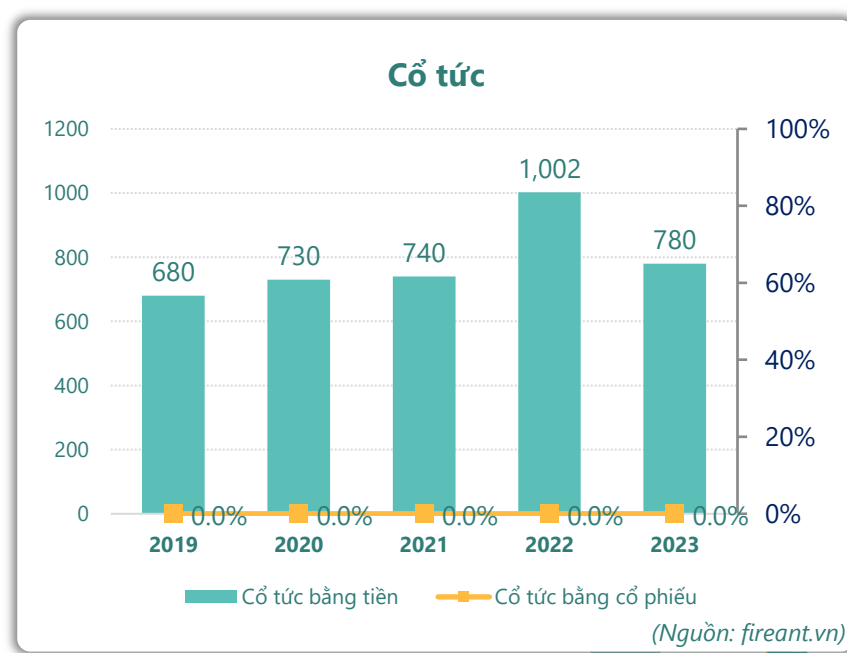
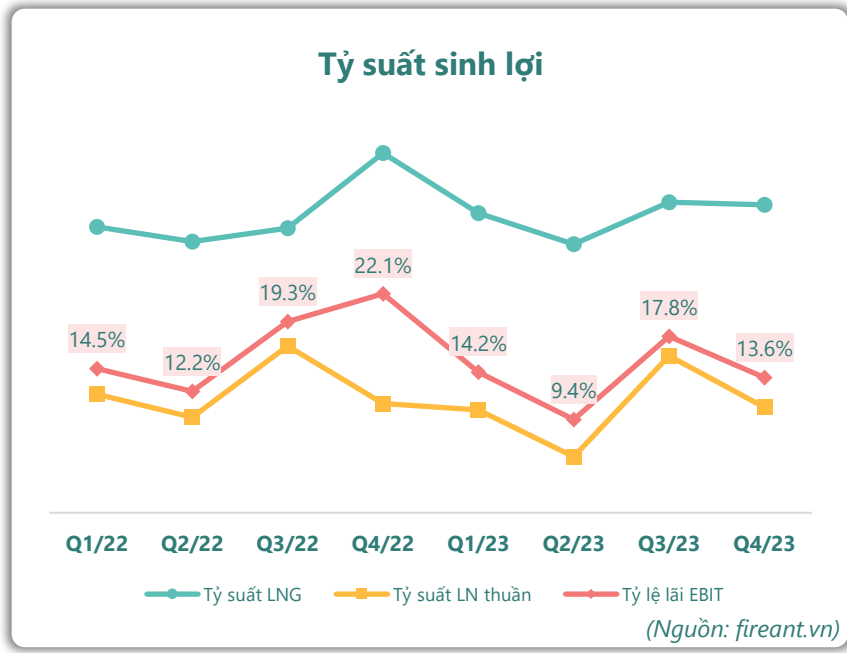
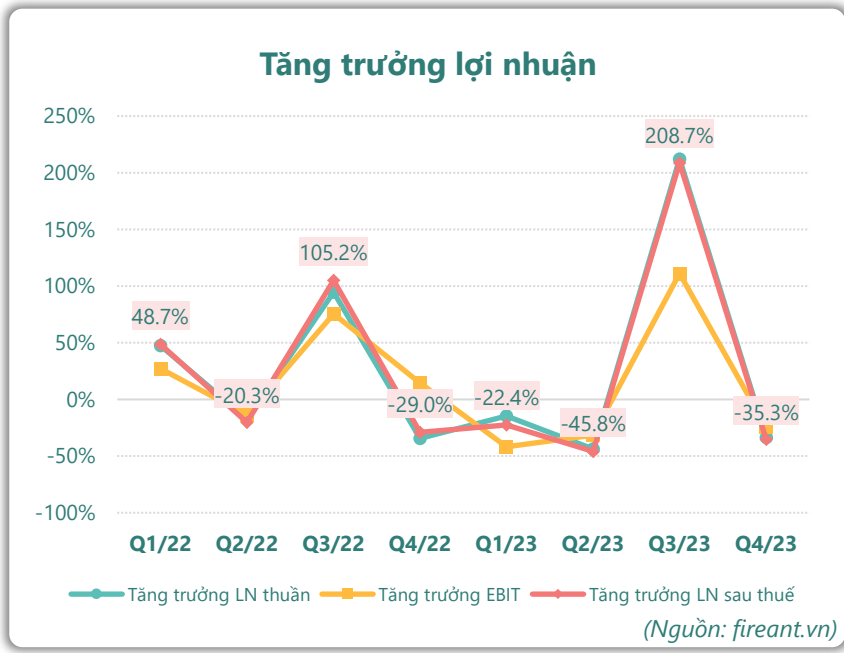
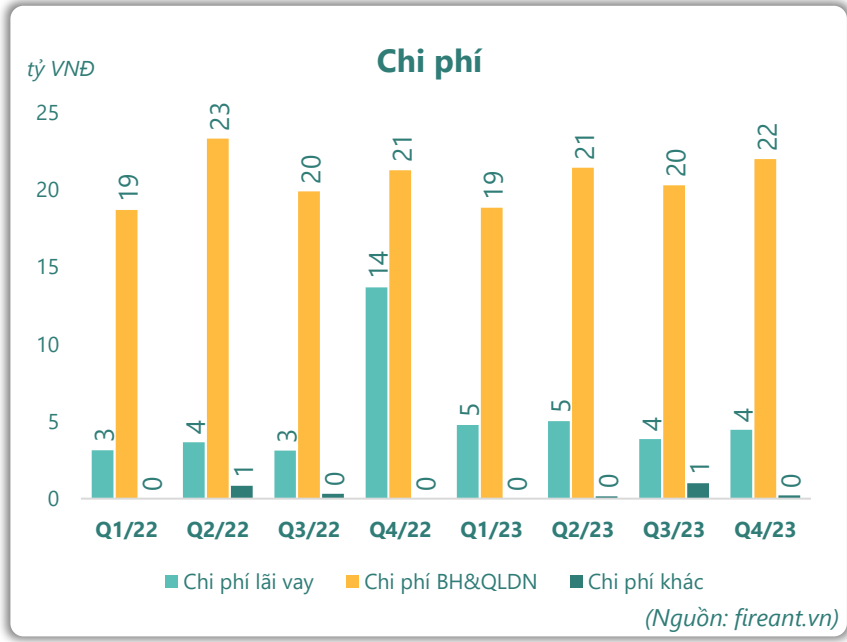
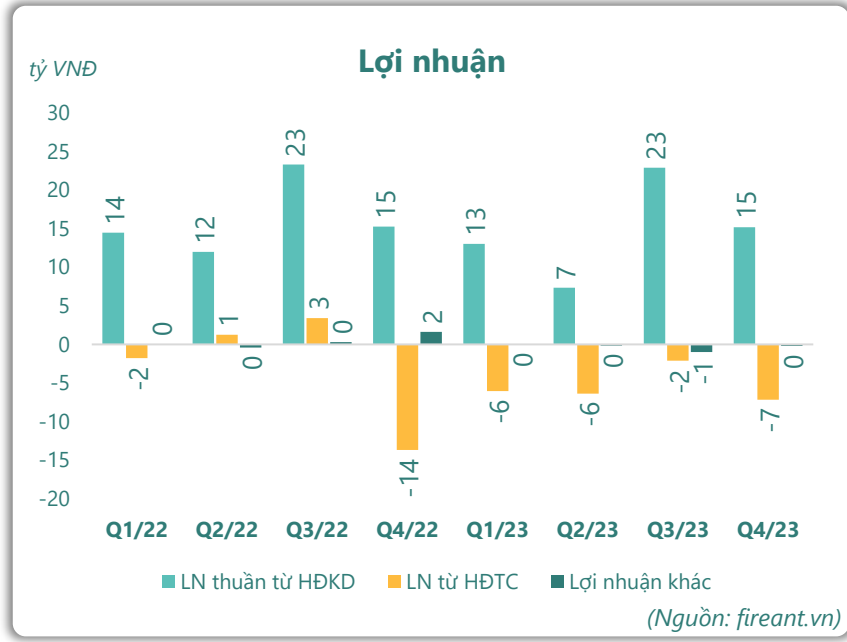
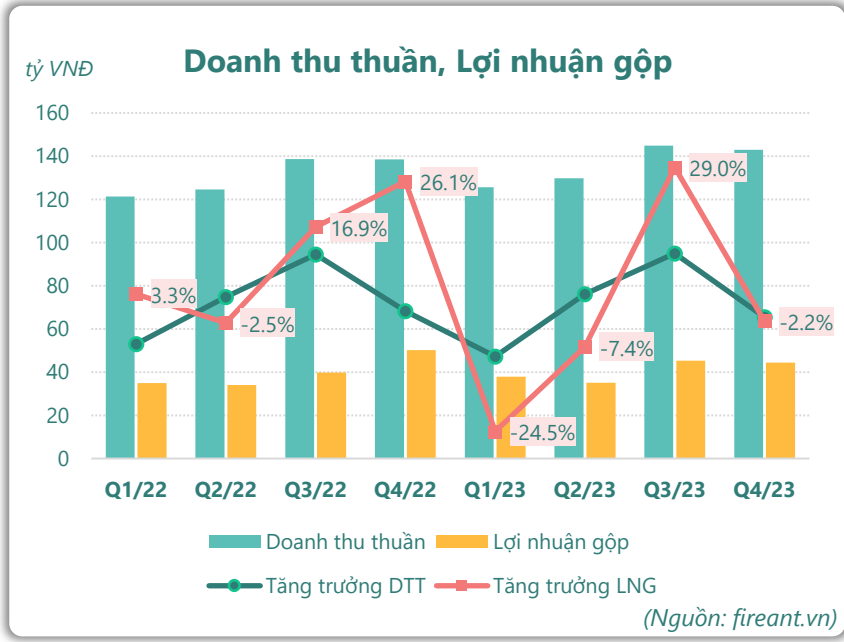
**LN sau thuế**  
2023

**44.6**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼8.30 | -15.8%



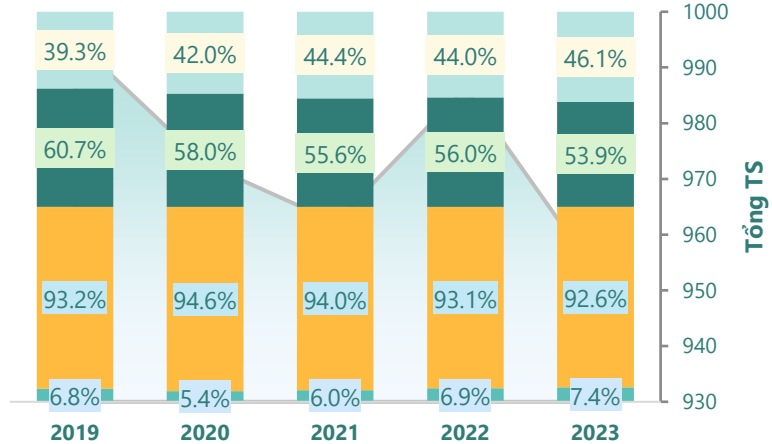
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

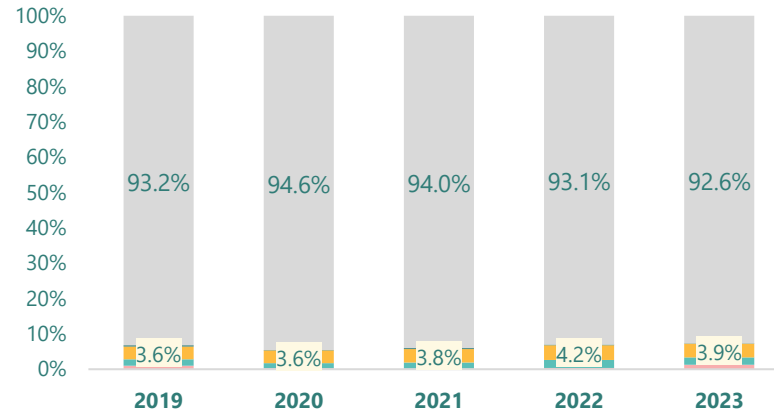
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



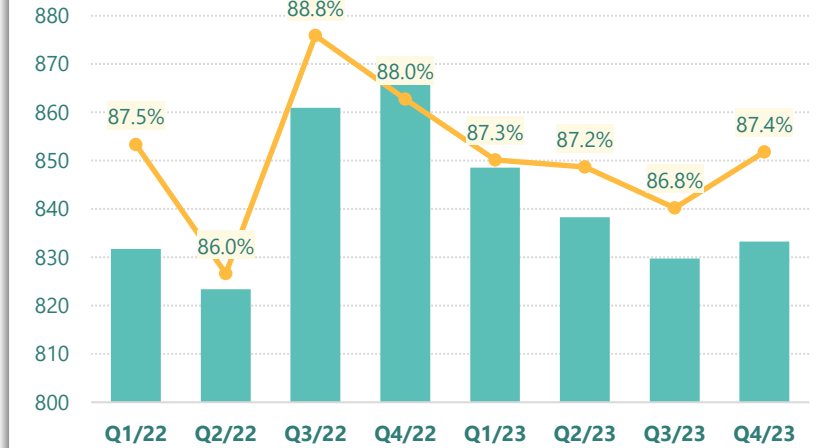
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

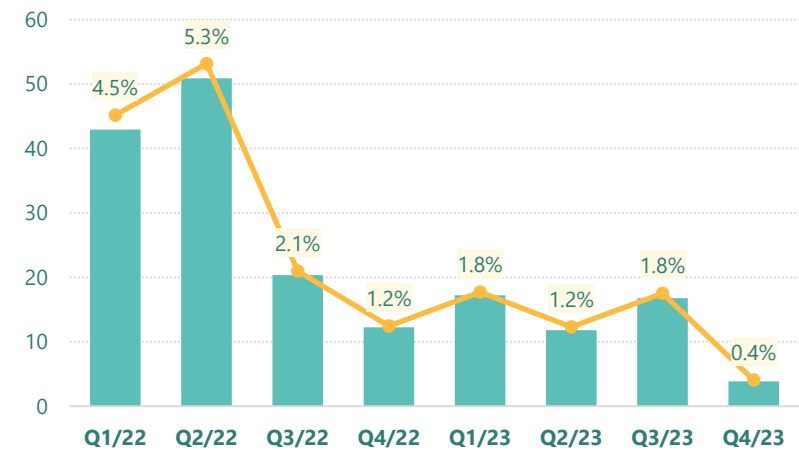


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

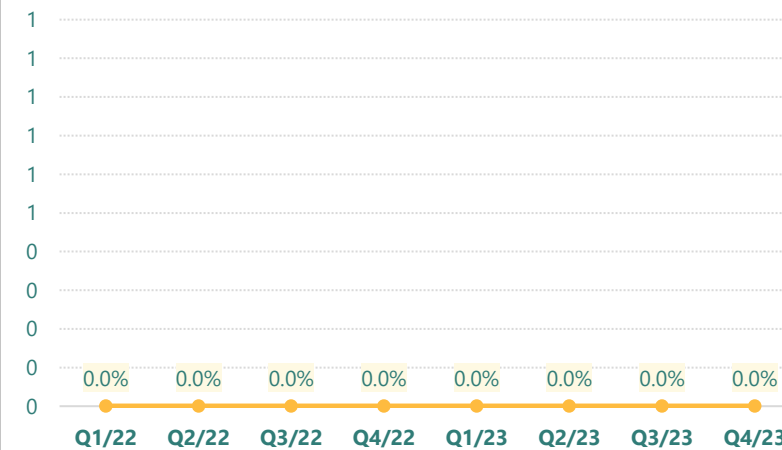


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

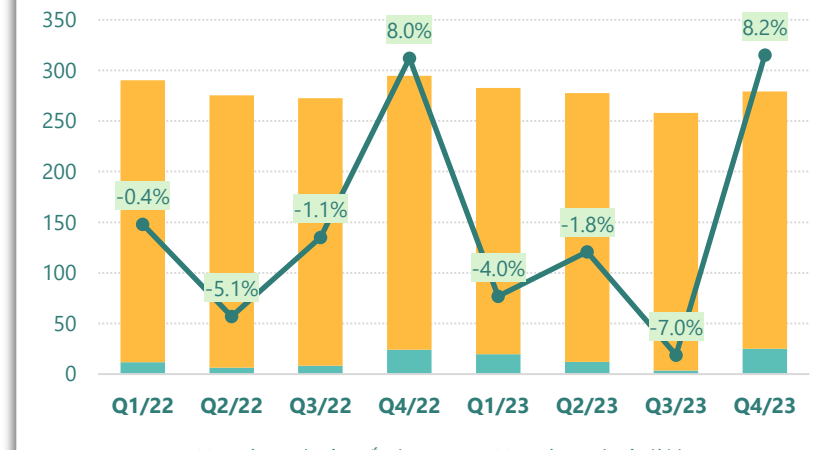


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

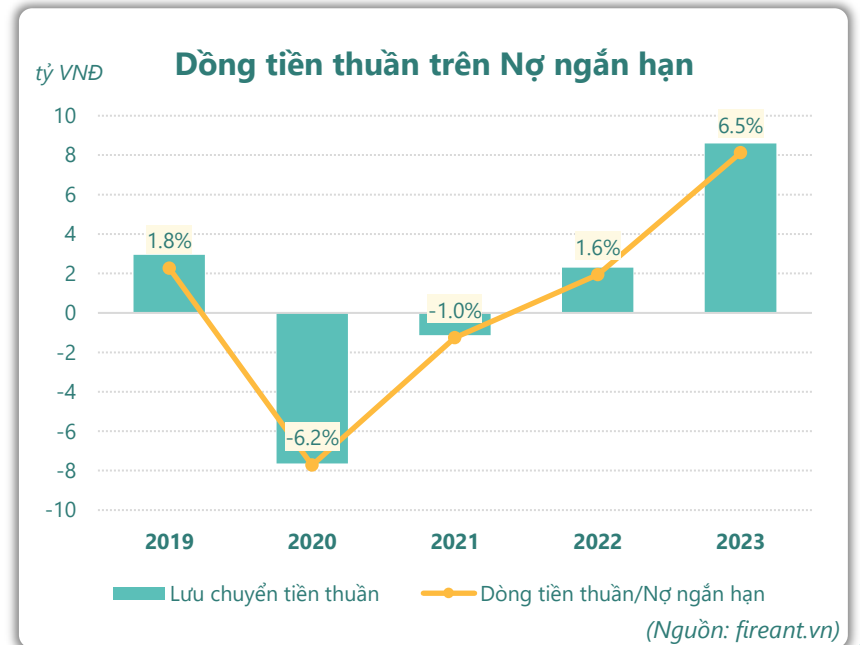
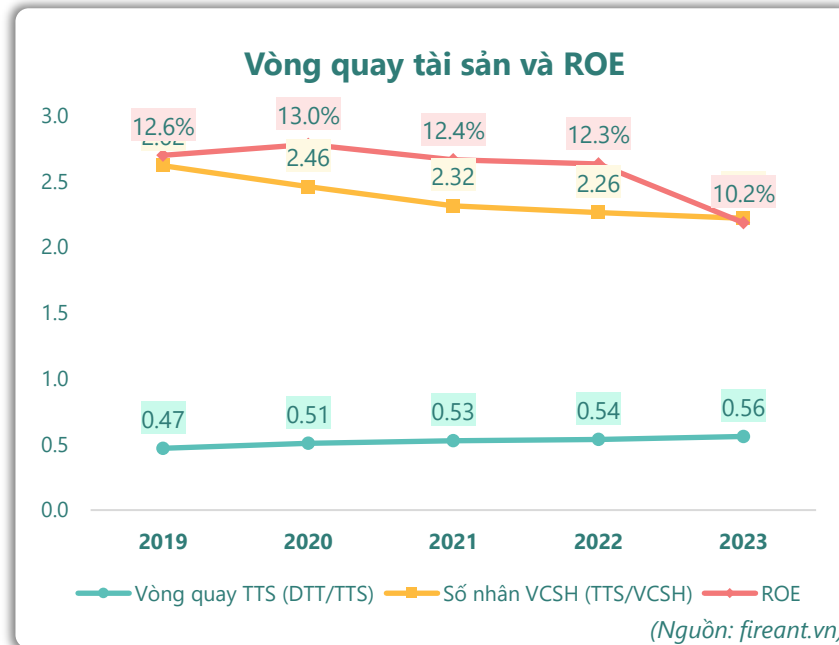
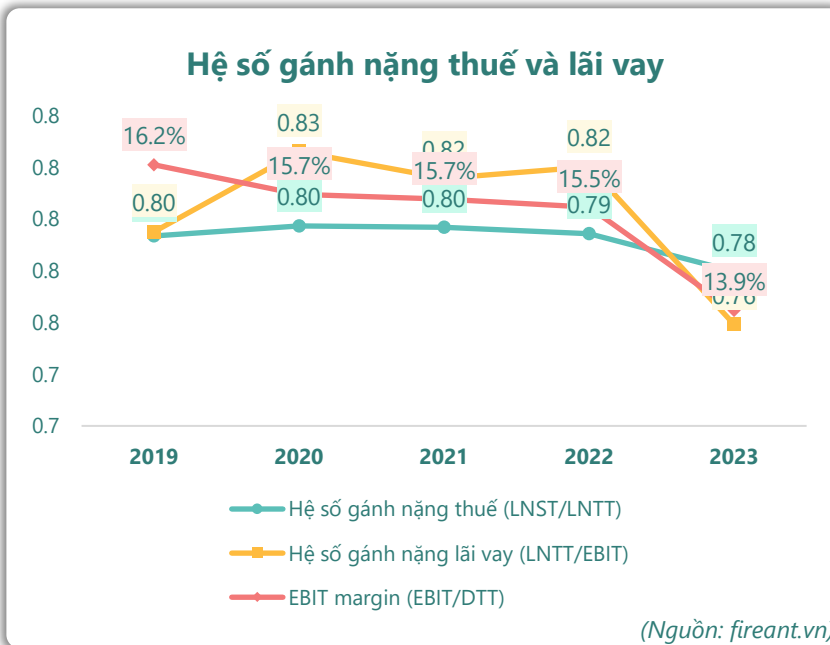
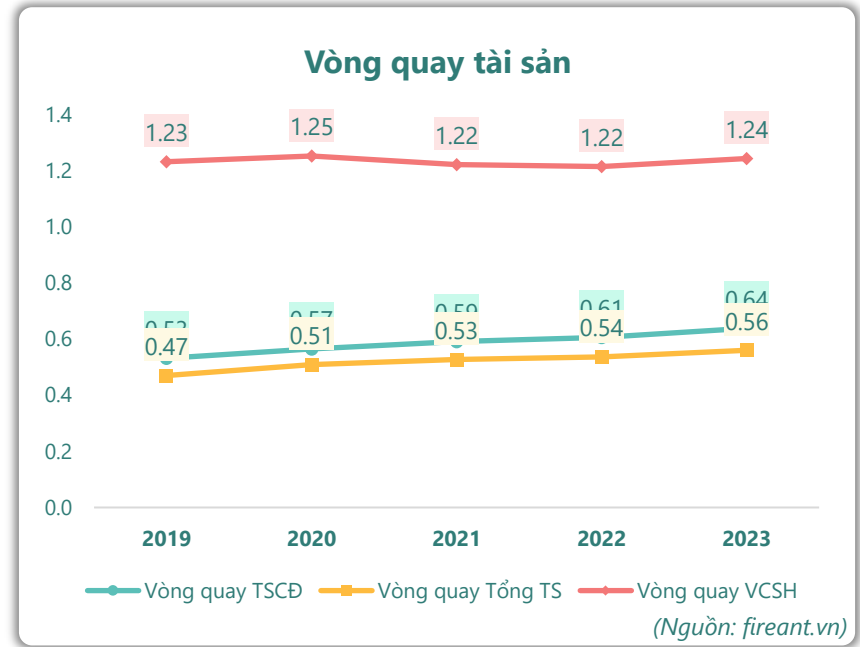
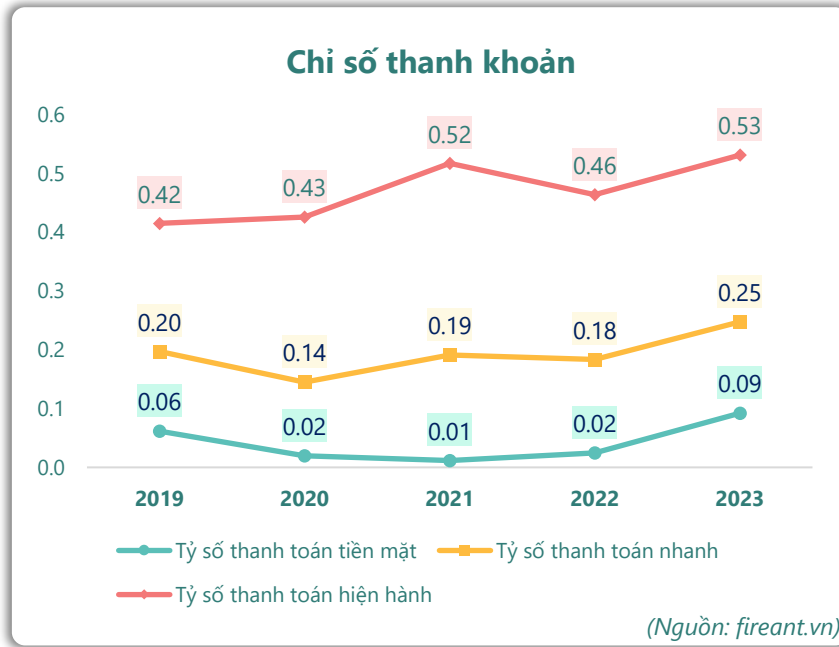
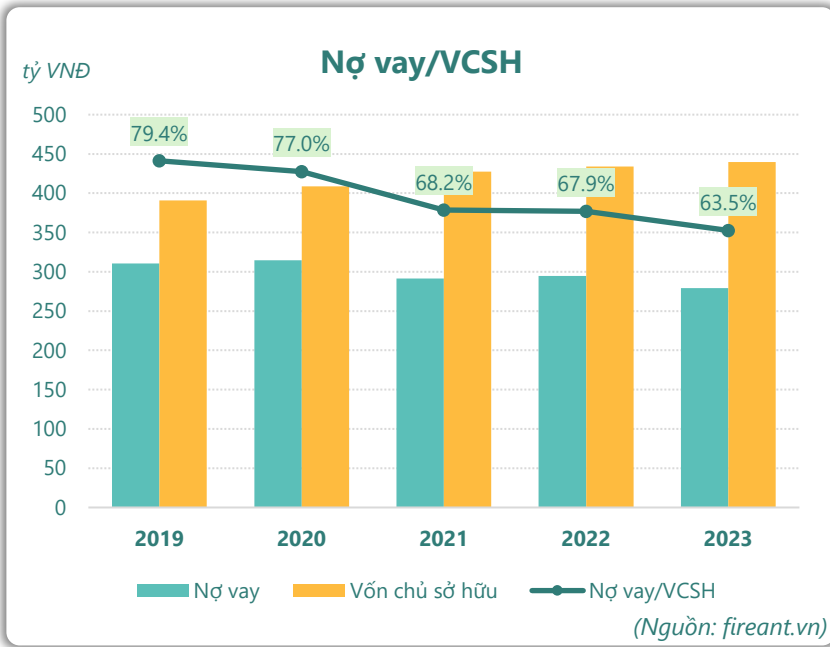


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>143</b>	<b>139</b>	<b>2.8%</b>	<b>543</b>	<b>523</b>	<b>3.8%</b>
Giá vốn hàng bán	98.5	88.3	11.6%	380	364	4.5%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>44.4</b>	<b>50.3</b>	<b>-11.8%</b>	<b>163</b>	<b>159</b>	<b>2.3%</b>
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	5.4%	1.76	3.80	-53.7%
Chi phí TC	7.17	13.7	-47.7%	23.4	14.6	60.6%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>4.47</b>	<b>13.7</b>	<b>-67.4%</b>	<b>18.1</b>	<b>14.6</b>	<b>24.1%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	5.58	5.44	2.6%	21.8	20.8	4.6%
Chi phí QLDN	<b>16.4</b>	<b>15.8</b>	<b>4.0%</b>	<b>60.9</b>	<b>62.5</b>	<b>-2.5%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>15.2</b>	<b>15.3</b>	<b>-0.6%</b>	<b>58.5</b>	<b>65.1</b>	<b>-10.1%</b>
Lợi nhuận khác	<b>-0.20</b>	<b>1.61</b>	<b>-112%</b>	<b>-1.35</b>	<b>1.53</b>	<b>-188%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>15.0</b>	<b>16.9</b>	<b>-11.2%</b>	<b>57.2</b>	<b>66.6</b>	<b>-14.2%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>11.2</b>	<b>13.4</b>	<b>-16.2%</b>	<b>44.6</b>	<b>52.9</b>	<b>-15.8%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>11.2</b>	<b>13.4</b>	<b>-16.2%</b>	<b>44.6</b>	<b>52.9</b>	<b>-15.8%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.6	18.7	19.7	29.9	11.8	9.53
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	<b>-24.0</b>	<b>-26.7</b>	<b>-7.12</b>	<b>-20.9</b>	<b>-7.67</b>	<b>-25.2</b>
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	<b>-21.9</b>	6.57	<b>-13.2</b>	<b>-6.43</b>	<b>-2.55</b>	20.7
Tiền đầu kỳ	7.28	4.99	3.60	3.01	5.49	7.09
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-2.29</b>	<b>-1.40</b>	<b>-0.58</b>	<b>2.48</b>	<b>1.59</b>	<b>5.10</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.99	3.60	3.01	5.49	7.09	12.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>953</b>	<b>986</b>	<b>-3.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>70.2</b>	<b>68.5</b>	<b>2.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	12.2	3.60	239%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	19.5	22.3	-12.9%
Hàng tồn kho	37.5	41.4	-9.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.08	1.24	-12.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>883</b>	<b>918</b>	<b>-3.8%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	833	868	-4.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.84	12.3	-68.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>45.9</b>	<b>37.3</b>	<b>23.2%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>513</b>	<b>552</b>	<b>-7.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>132</b>	<b>148</b>	<b>-10.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	24.9	24.1	3.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	70.1	73.5	-4.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>381</b>	<b>405</b>	<b>-5.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	254	270	-6.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>440</b>	<b>434</b>	<b>1.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>440</b>	<b>434</b>	<b>1.4%</b>
Vốn điều lệ	319	319	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)